



BẢNG GIÁ THUỐC, VẬT TƯ

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	(Catherter đường hầm dùm trong chạy thận nhân tạo PALINDROME)			Cái	6,600,000
2	(Nelaton Catheter) Sond Nelaton			Cái	15,000
3	A.T Desloratadin 50ml	Desloratadin	2,5mg/5ml	Lọ	30,000
4	A.T Nitroglycerin inj	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Ống	60,000
5	ABHAYRAB			Lọ	250,000
6	Acemuc Kids 100mg,Gói ()	N-Acetylcystein	100mg	Gói	2,000
7	Acemuc Kids 200mg	N-Acetylcystein	200 mg	Gói	3,500
8	Acetazolamid 250mg,Viên ()	Acetazolamid	250mg	Viên	1,500
9	Acetylcystein 200mg	N-acetylcystein		Viên	1,000
10	Actilyse 50mg	Alteplase (Tissue plasminogen activator)	50mg	Lọ	12,000,000
11	Ad- Liver	Cao Diệp hạ châu, Cao Nhân trần, Cao Cỏ nhọ nôi	100mg, 50mg, 50mg	Viên	2,000
12	Adrenalin	Adrenalin	1mg/ml	Ống	1,500
13	AERIUS 0,5MG/ML	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Chai	90,000
14	Afenemi 0.5ml	Natri hyaluronat		Ống	9,500
15	AGILECOX 200	Celecoxib	200mg	Viên	2,000
16	Alanboss XL 10	Alfuzosin	10mg	Viên	8,500
17	Albunorm 20%	Albumin	10g/50ml	Lọ	1,100,000
18	Alcaine 0,5%,Lọ ()	Proparacain hydroclorid	0,5%, 15ml	Lọ	50,000
19	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Viên	1,500
20	ALLOR - 10 (Loratadine 10mg)	Loratadin	10mg	Viên	1,500
21	Alphachymotripsin choay	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Viên	3,000
22	Alphachymotripsine 4200UI BRV	Alpha chymotrypsin	4200UI	Viên	2,200
23	Ama-Power	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Lọ	70,000
24	Aminazin 0.025g	Clorpromazin	25mg	Ống	3,000
25	Amlodipine 5mg tablet	Amlodipin	5mg	Viên	600
26	AMLODIPINE STELLA 5 MG	Amlodipin	5mg	Viên	500
27	Amoxicillin Capsules BP 500mg	Amoxicilin	500mg	Viên	1,500
28	Áo phẫu thuật M26 , 50g/m2			Cái	30,000
29	Aspirin 100	Acetylsalicylic acid	100mg	Gói	2,100
30	AtiSolu 40mg	Methylprednisolone	40mg	Lọ/Ống	30,000
31	Atorvastatin OD DWP 10 mg	Atorvastatin	10mg	Viên	1,900
32	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	1,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
33	Atussin 60ml	Dextromethorphan bromhydrate 5 mg., Chlorphéniramine maléate 1,33 mg., Phénylpropanolamine chlorhydrate 8,3 mg., Sodium citrate 133 mg., Ammonium chlorure 50 mg., Glycéril guaiacolate 50 mg.	60ml	Lọ	30,000
34	Augbidil 1,1g	Amoxicilin + acid Clavulanic	1g; 100mg	Lọ	33,000
35	Augmentin 250mg	Amoxicilin + acid Clavulanic	250mg+31,25 mg	Gói	13,000
36	Avelox	Moxifloxacin HCl	400mg	Viên	65,000
37	Azarga	Brinzolamid + timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Lọ	350,000
38	Ba kích			gam	1,159
39	Bá tử nhân			gam	743
40	Bạc hà			gam	100
41	Bạch biển đậu			gam	121
42	Bách bộ			gam	144
43	Bách chỉ			gam	350
44	Bách giới tử			gam	120
45	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)			gam	385
46	Bạch thược			gam	340
47	Bạch truật			gam	227
48	Bactericin	Aciclovir	250mg	Lọ	280,000
49	BAMBEC TAB 10MG	Bambuterol	10mg	Viên	7,000
50	Bán hạ nam (Củ chóc)			gam	180
51	Băng cố định phẫu trường INcifilm 28cm x 30cm			Miếng	80,000
52	Băng cuộn to (0,10 x 5m)			Cuộn	10,000
53	Băng dán mắt			Cái	30,000
54	Băng dán Urgo Crepe 8cm x 4,5m			Cuộn	200,000
55	Băng dính cá nhân			Cái	1,000
56	Băng dính hiển thị màu			Cuộn	200,000
57	Băng dính lụa 1538-1			Cuộn	40,000
58	Băng ghim nội soi dài 45mm/ Ultimate 45mm Endoscopic Articulating RU			Cái	5,800,000
59	Băng ghim nội soi dài 60mm/ Ultimate 60mm Endoscopic Articulating RU			Cái	5,800,000
60	Băng keo lụa y tế Durapo - 3M			Cuộn	40,000
61	Băng nẹp ngón tay			Cái	40,000
62	Băng Olumba			Cái	430,000
63	Băng rốn tiệt trùng (sơ sinh)			Cái	20,000
64	Băng thun y tế			Cuộn	30,000
65	Băng vết mổ Leukimed T plus 10cm x 25cm (băng spt)			Miếng	120,000
66	Băng vết mổ Leukimed T Plus 8cm x 15cm (băng spt)			Miếng	70,000
67	Bao cao su			Cái	1,500
68	Bảo Thanh (viên ngậm)	Xuyên bối mẫu:0.4g, Tỳ bà lá: 0.5g, Sa sâm:0.1g, Phục linh:0.1g, Trần bì:0.1g, Cát cánh:0.4g, Bán hạ:0.1g, Ngũ vị tử:0.05g, Qua lâu nhân:0.2g, Khoản đông hoa:0.1g....		Viên	2,200
69	Basmicin 400	Ciprofloxacin	400mg/ 200ml	Lọ	65,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
70	Bắt động ngoài đa hướng đa chấn thương xương đùi (cỡ lớn), Bộ ()			Bộ	5,000,000
71	Bát inox			Cái	20,000
72	BCG			Ống	110,000
73	Befabrol	Ambroxol	15mg/5ml	Chai	12,000
74	Benita	Budesonide	0,64mcg/ 0,05ml	Lọ	100,000
75	Bepanthen 30g	Lanolin, nước (aqua), Paraffinum Liquidum, Petrolatum, Panthenol, Glycerin, Lanolin alcohol, Cera alba, Cetyl alcohol,	30g	Tube	72,000
76	Berberin 10mg (lọ 80 viên)	Berberin hydroclorid	10mg	Viên	100
77	Berodual 10ml	Ipratropium + Fenoterol	0,02mg + 0,05mg trong 1 nhát xịt	Hộp	170,000
78	Betadin Antiseptic Sol 10% w/v (125ml)	Povidon iodine	10%, 125ml	Lọ	70,000
79	Betaloc 50mg	Metoprolol tartrat	50mg	Viên	3,000
80	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Viên	6,000
81	Betaserc 24mg	Betahistin	24mg	Viên	8,000
82	Beynit 2.5	Ramipril	2,5mg	Viên	3,000
83	BFS - Piracetam 1000mg/5ml	Piracetam	1000mg/5ml	Ống	10,000
84	BFS - Piracetam 4000mg/10ml	Piracetam	4000mg/10ml	Ống	40,000
85	BFS- Amiron 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Lọ	35,000
86	BFS- Galantamine 5.0mg	Galantamine	5mg/5ml	Ống	80,000
87	BFS- Grani (không chất bảo quản)	Granisetron (dạng Granisetron hydroclorid)	1 mg/ 1 ml	Lọ	63,000
88	BFS Mecobal	Mecobalamin	500mcg/ml	Lọ	20,000
89	BFS-Amiron	Amiodaron (hydroclorid)	150 mg/3 ml	Lọ	31,000
90	BFS-Hyoscin 40mg/2ml	Hyoscin butylbromid	20mg/ml; 2ml	Lọ	18,500
91	BFS-Nabica 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%; 10ml	Lọ	26,000
92	BFS-Naloxone	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/ml	Ống	38,000
93	BFS-Neostigmine 0.25	Neostigmin metylsulfat	0,25 mg/ml	Ống	7,100
94	BFS-Nicardipin	Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	101,000
95	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	Tranexamic acid	500mg/10ml	Ống	18,000
96	Bình vôi (Ngải tượng)			gam	116
97	Binozyt 200mg/5ml	Azithromycin	200mg/5ml	Lọ	100,000
98	Biopro HP and Colon 15VN			Viên	26,000
99	Bironem 1g	Meropenem	1g	Lọ	100,000
100	Bisotexa	Bisoprolol	10mg	Viên	7,500
101	Bivicerin ETC 70mg	Silymarin	70mg	Viên	5,200
102	Biviminal 1g	Ceftizoxim	1g	Lọ	56,000
103	Bộ bơm xi măng cột sống 2 bóng, vào cuống trực tiếp			Bộ	58,400,000
104	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống 2 bóng Kyphotray			Bộ	60,000,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
105	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng (loại 2 bóng)BPB			Bộ	52,000,000
106	Bộ đặt NKQ người lớn Riester			Bộ	7,000,000
107	Bộ dây chạy thận nhân tạo 5 phần			Bộ	80,000
108	Bộ dây hút dịch			Bộ	150,000
109	Bộ dây lọc thận nhân tạo Trustmed, Trung Quốc			Bộ	55,000
110	Bộ dây máy thở limbo			Cái	400,000
111	Bộ dây truyền dịch dùng cho Automed (bộ phụ kiện tiêu chuẩn dùng cho bơm truyền dịch giảm đau, có pin đi kèm)			Bộ	800,000
112	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim cánh bướm			Bộ	7,000
113	Bộ dây truyền dịch PMH sử dụng một lần kim cánh bướm			Cái	4,000
114	Bộ dây truyền máu ECO			Bộ	12,000
115	Bổ gan tiêu độc Livsin-94	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi	1500mg; 250mg; 250mg	Viên	2,500
116	Bộ gậy tê ngoài màng cứng			Bộ	500,000
117	Bộ khăn gậy tê tủy sống			Bộ	200,000
118	Bộ khăn hình tổng quát			Bộ	700,000
119	Bộ khăn mổ lấy sỏi qua da			Bộ	500,000
120	Bộ khăn nội soi khớp gối			Bộ	700,000
121	Bộ khăn sinh mổ			Bộ	500,000
122	Bộ khăn sinh thường			Bộ	300,000
123	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng XUC- bảo tồn xương tối đa, góc gập gối tối đa 155 độ.			Bộ	65,000,000
124	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ			Bộ	63,290,000
125	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130°			Bộ	63,290,000
126	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ titanium plasma (TPS)			Bộ	46,000,000
127	Bộ khớp háng bán phần không xi măng hệ chuỗi Paragon			Bộ	54,800,000
128	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, hệ chuỗi Paragon			Bộ	80,500,000
129	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng CoCr on PE, hệ chuỗi Paragon			Bộ	69,600,000
130	Bộ lọc vi khuẩn / virus và tạo âm HMEF (GM-001-010) NIngbo Great Mountain Medical			Cái	20,000
131	Bộ lưu lượng oxy			Bộ	500,000
132	Bộ mặt nạ thở oxy khí dung MPV			Cái	20,000
133	Bộ nong thận F 18			Bộ	7,000,000
134	Bổ phế chỉ khái lộ 125ml	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Thiên môn đông, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà, Xạ can,		Lọ	50,000
135	Bơm cho ăn 50ml			Cái	5,000
136	Bơm cho ăn MPV 50ml			Cái	5,000
137	Bơm tiêm ECO 5ml			Cái	1,500
138	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml			Cái	1,500
139	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml			Cái	2,000
140	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml			Cái	5,000
141	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml			Cái	2,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
142	Bơm tiêm insulin HTA sử dụng một lần 1ml			Cái	2,000
143	Bơm tiêm khoáng chất thấp vô trùng sử dụng một lần 1ml (dùng tiêm insulin), VIKIMCO			Cái	2,000
144	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml			Cái	2,000
145	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml		Hộp 50 cái x 16h/ kiện	Cái	4,000
146	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 50ml			Cái	5,000
147	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml			Cái	2,000
148	Bóng đèn đặt NKQ			Cái	50,000
149	Bông ép PT sọ não			Túi	20,000
150	Bông gạc đắp vết thương 8x10 cmx 12 lớp tiệt trùng			Miếng	3,000
151	Bông hút			gam	170
152	Bông mỡ 0.75 x 2m			Cuộn	20,000
153	Bông mỡ 10cm x 2m,Cuộn ()			Cuộn	30,000
154	Bông mỡ 15cm x 2m,Cuộn ()			Cuộn	35,000
155	Bông tắm			Gói	2,000
156	Bóng tập thở			Cái	65,000
157	Bông y tế cuộn nhỏ			Gói	3,000
158	Bóp bóng người lớn			Cái	400,000
159	Bóp bóng trẻ em			Cái	290,000
160	Bột xốp phủ vết thương loại trung bình (16x12,5x3)			Cái	2,000,000
161	Bột bó 10cm x 4.6m,Cuộn ()			Cuộn	40,000
162	Bột bó 15cm x 4,6m,Cuộn ()			Cuộn	50,000
163	Bột bó 20 cm x 4.6m,Cuộn ()			Cuộn	60,000
164	Bột bó 5 in			Cuộn	230,000
165	Bột cầm máu Haemocer Plus loại 3g		3g	Gói	4,000,000
166	Bột cầm máu Haemocer Plus loại 5g		5g	Gói	4,500,000
167	Bột xốp phủ vết thương 20x10x3cm			Bộ	2,000,000
168	Bột xốp phủ vết thương loại nhỏ			Cái	1,000,000
169	CALCERGY	Colchicin	1mg	Viên	1,000
170	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid dihydrat	500mg/5ml	Ống	2,000
171	Calci clorid 500mg/5ml	Calci clorid	500mg/5ml	Ống	2,000
172	Calroplex	canxi gluconat + canxi carbonat		Hộp	420,000
173	Cam thảo			gam	498
174	Can khương			gam	164
175	Cân sơ sinh, (cái)			Cái	400,000
176	Canuyn nhựa			Cái	30,000
177	Canuyt mỏ khí quản			Cái	230,000
178	Capsicin gel 0,05%	Capsaicin	0,5mg/g; 20g	Tuýp	103,000
179	Carbidopa Levodopa25/250mg Tablets	Levodopa + carbidopa	25mg + 250mg	Viên	7,000
180	CARBO VIS	Than hoạt		Viên	150
181	Carbocistein tab DWP 500mg	Carbocistein	500mg	Viên	2,000
182	Carmotop 25 mg	Metoprolol	25mg	Viên	2,100
183	Carvedilol DWP 10mg	Carvedilol	10mg	Viên	1,200

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
184	Cát cánh	Cát cánh		gam	650
185	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng			Cái	800,000
186	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2nòng số 7,Cái ()			Cái	550,000
187	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3nòng số 7,Cái ()			Cái	700,000
188	Câu đăng			gam	189
189	Câu kỹ tử			gam	380
190	Cầu tích			gam	149
191	Cefanew	Cefalexin	500mg	Viên	5,000
192	Cefopefast 2000	Cefoperazon	2g	Lọ	98,000
193	Cefoperazone 0,5g	Cefoperazon	0,5g	Lọ	42,900
194	Ceftriaxon 1g	Ceftriaxon	1g	Lọ	25,000
195	Ceftrione 1g	Ceftriaxon	1g	Lọ	20,000
196	Ceraapix 2g	Cefoperazon	2g	Lọ	104,000
197	Cerebrolysin 10ml	Peptid	215,2mg/ml;10ml	Ống	125,000
198	Cerebrolysin 5ml	Peptid	215,2mg/ml;5ml	Ống	80,000
199	Cetirizin 10mg	Cetirizin	10mg	Viên	1,000
200	Chi catgut 4/0,Lá ()			Lá	30,000
201	Chi co lưới			Cái	300,000
202	Chi Dafilon 2/0			Lá	35,000
203	Chi Dafilon 2/0,Lá ()			Lá	35,000
204	Chi Dafilon 3/0,Lá			Lá	35,000
205	Chi Dafilon 4/0,Lá			Lá	35,000
206	Chi Dafilon 5/0			Lá	35,000
207	Chi DemeCRYL polyglactin 910 số 1 dài 90cm, 1/2 kim tròn , 40mm (G108140B0P)			Lá	80,000
208	Chi dùng trong nội soi khớp			Cái	1,500,000
209	Chi khâu phẫu thuật không tiêu			Cái	2,000,000
210	Chi lạnh phẫu thuật,M ()			M	500
211	Chi nylon 10/0			Lá	200,000
212	Chi PDS II 3/0 lá			Lá	200,000
213	Chi PDS II 4/0			Lá	200,000
214	Chi Polypropylene 2/0			Lá	70,000
215	Chi Prolen 7/0,Lá ()			Lá	360,000
216	Chi Prolen số 0			Lá	170,000
217	Chi Prolene 2/0,Lá ()			Lá	220,000
218	Chi prolene 3/0,Lá ()			Lá	220,000
219	Chi prolene 4/0,Lá ()			Lá	220,000
220	Chi Prolene 5/0,Lá ()			Lá	220,000
221	Chi Prolene 6/0			Lá	220,000
222	Chi Surgicryl 910 số 1			Lá	70,000
223	Chi Surgicryl 910 số 2			Lá	80,000
224	Chi Surgicryl 910 số 3			Lá	85,000
225	Chi Surgicryl 910 số 4			Lá	90,000
226	Chi Thép Các Số			M	150,000
227	Chi thép liền kim			Lá	300,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
228	Chỉ thực			gam	80
229	Chỉ tử			gam	185
230	Chỉ Vicryl 2/0			Lá	120,000
231	Chỉ Vicryl Plus số 1,Lá ()			Lá	150,000
232	Chỉ Vicryl rapide2/0,Lá ()			Lá	160,000
233	Chỉ Vicryl số 4/0,Lá ()			Lá	140,000
234	Chỉ Vicryl số 5/0,Lá ()			Lá	150,000
235	Chỉ Vicryl số 6, Lá			Lá	170,000
236	Chỉ xác			gam	150
237	Chymorich 8400 UI	Alpha chymotrypsin	8400UI	Viên	6,000
238	Ciforkid 250	Ciprofloxacin	250mg	Gói	12,000
239	Ciprofloxacin 0,3%	Mỗi lọ 5ml chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 15mg	15mg/5ml (0,3%)	Lọ	3,000
240	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin	2mg/ml	Túi	45,000
241	Ciprolthabi 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Viên	1,500
242	Clip cầm máu olympus			Cái	500,000
243	Clip Titanium cầm máu,Cái ()			Cái	120,000
244	Clips Polyme,Cái ()			Cái	150,000
245	Colcigen 1mg	Colchicin	1mg	Viên	1,000
246	Coldi-B	oxymetazolin 7,5mg, methol, camphor..	7,5 + 1,5mg + 1,1mg	Lọ	40,000
247	Colergis	Dexchlorpheniramin, betamethason.		Lọ	50,000
248	Companity	Lactulose	670mg/ml	Ống	5,000
249	Con sâu dùng cho máy thở			Cái	85,000
250	Concor Cor	Bisoprolol	2,5mg	Viên	4,000
251	Cordarone	Amiodaron (hydroclorid)	200 mg	Viên	8,500
252	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150 mg/3 ml	Ống	38,000
253	Cốt khí củ			gam	137
254	Cốt toái bồ			gam	184
255	Coveram 5mg/10mg	Perindopril + amlodipin	5mg; 10mg	Viên	9,000
256	Coveram 5mg/5mg	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Viên	9,000
257	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	7,500
258	Cozaar 50mg	Losartan	50mg	Viên	11,000
259	Cravit	Levofloxacin	25mg/5ml	Lọ	115,000
260	Cravit 1,5 %	Levofloxacin	15mg/ml	Lọ	150,000
261	Cravit 1.5%	Levofloxacin	75mg/5ml	Lọ	150,800
262	CRESTOR TAB 10MG	Rosuvastatin	10mg	Viên	12,500
263	Cúc hoa			gam	766
264	Daflon 1000mg	Diosmin + hesperidin	900mg;100mg	Viên	10,000
265	Đại hồi			gam	190
266	Đại số 8			Cái	220,000
267	Đại táo	Đại táo		gam	160
268	Dalekine 150ml	Natri Valproat+Acid Valproic	150ml	Chai	120,000
269	Daleston D lọ nhỏ	Betamethasone + dexchlorpheniramin		Lọ	27,000
270	DẪN LƯU ÁP LỰC HEMOVAC ÂM 200ML			Cái	300,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
271	DẪN LƯU ÁP LỰC HEMOVAC ÂM 400ML			Cái	350,000
272	Đan sâm			gam	380
273	Danapha - Telfadin	Fexofenadin	60mg	Viên	2,500
274	Danapha-Rabe	Rabeprazol	10mg	Viên	1,300
275	Đảng sâm			gam	1,009
276	Dao cắt tiêu bản Patho R35			Cái	6,500,000
277	Đào nhân			gam	1,040
278	Daphazyl	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Viên	2,000
279	Đầu hút mũi trẻ em			Cái	5,000
280	Dầu phật linh			Lọ	7,000
281	Dầu thiên thảo			Lọ	20,000
282	Dây bơm thuốc(máy City) 30cm			Cái	20,000
283	Dây Cưa Sọ Não			Cái	170,000
284	Dây dẫn dịch dùng 1 lần			Cái	3,500,000
285	Dây dẫn đường guide wire mềm phủ Hydrophilic 0.035 dài 150cm (Urovision)			Cái	2,000,000
286	Dây dẫn đường vàng đầu đen (zebra Guide Wirre (Mix))			Cái	3,000,000
287	Dây dẫn lưu cao su trắng			Cái	20,000
288	Dây dẫn lưu Silicon (Dây dẫn lưu ổ bụng số 7)			Cái	30,000
289	Dây Garo			Cái	20,000
290	Dây lọc thận nhân tạo 4 in 1 Dora			Bộ	55,000
291	Dây lưỡng cực (bipolar mở mở kèm kẹp)			Cái	2,200,000
292	Dây máu TG (5008 S)			Cái	225,000
293	Dây nối 3 chạc			Cái	30,000
294	Dây nối bơm tiêm điện 75cm			Cái	30,000
295	Dây nối truyền dịch, 140cmCái ()			Cái	27,000
296	Dây silicon nối lệ quản Mini-Monoka			Cái	3,400,000
297	Dây thở oxy ECO			Cái	6,000
298	Dây thở Oxy MPV			Cái	5,100
299	Dây thở oxy MPV người lớn			Cái	6,000
300	Dây truyền máu			Cái	15,000
301	Đè lưới gỗ			Cái	1,000
302	Đèn bút			Cái	30,000
303	Depakine Chrono	Natri Valproat+Acid Valproic	333mg + 145mg	Viên	9,000
304	Depakine siro 200mg/ml	Valproat natri	200mg/ml	Lọ	105,000
305	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ml	Lọ	50,000
306	Deslora	Desloratadin	5mg	Viên	2,000
307	Desloratadin ODT 5	Desloratadin	5mg	Viên	1,600
308	Desloratadine	Desloratadin	0,5mg/ml; 40ml	Chai	50,000
309	Dexamethasone	Dexamethason	4mg/1ml	Ống	1,500
310	Dexibufen softcap 400mg	Dexibuprofen	400mg	Viên	7,000
311	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng dạng cong, MSC-T Peek			Cái	14,650,000
312	Diamicron MR	Gliclazid	30mg	Viên	3,500
313	Diamicron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Viên	6,500
314	DIAPHYLLIN Venosum	Theophyllin-ethylendiamin	240mg	Ống	24,000
315	Diaphyllin Venosum	Theophyllin-ethylendiamin	240mg	Ống	24,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
316	Điện cực dán,Cái ()			Cái	8,000
317	Điện cực sốc dùng 1 lần(miếng dán Pact) P-711			Cái	1,400,000
318	Digoxin NỘI	Digoxin	0,25mg	Viên	2,000
319	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Lọ	21,000
320	Dimedrol	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	Ống	1,000
321	Đinh kít ne đường kính các loại		Bì 1 cái	Cái	150,000
322	Đinh nội tủy đàn hồi - Titan			Cái	2,300,000
323	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện Neogen, Vật liệu Titan			Bộ	7,100,000
324	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 300mm			Cái	7,000,000
325	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 380mm			Cái	7,000,000
326	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 10, dài 360mm			Cái	7,000,000
327	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 10, dài 380mm			Cái	7,000,000
328	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 280mm			Cái	7,000,000
329	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 300mm			Cái	7,000,000
330	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 320mm			Cái	7,000,000
331	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 340mm			Cái	7,000,000
332	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 360mm			Cái	7,000,000
333	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 8, dài 380mm			Cái	7,000,000
334	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 280mm			Cái	7,000,000
335	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 320mm			Cái	7,000,000
336	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 340mm			Cái	6,600,000
337	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đường kính 9, dài 360mm			Cái	7,000,000
338	Đinh schanz các các loại		10 cái/túi	Cái	100,000
339	Dipartate	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	1,500
340	Diprosan 1ml	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	(5+2)mg/ml, 1ml	Ống	100,000
341	Dismolan	N-Acetylcystein	200mg/10ml	Ống	5,000
342	Disthyrox	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	500
343	Đỗ trọng			gam	145
344	Dobutamin - BFS	Dobutamin	250mg/5ml	Ống	80,000
345	Dobutamin-BFS	Dobutamin	250mg/5ml	Ống	80,000
346	Độc Hoạt			gam	481
347	Độc hoạt			gam	481
348	Dogatamil 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	1,000
349	Dognefin 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	1,000
350	Dopegyt	Methyl dopa	250mg	Viên	4,000
351	Dorocardyl 40mg	Propranolol	40mg	Viên	3,500
352	Dotarem	Gadoteric acid	27,932 g/100mL	Lọ	650,000
353	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin	100mg	Viên	1,500
354	Drenoxol	Ambroxol	30mg/10ml	Ống	12,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
355	Dromasm fort	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	600
356	Drotusc Forte	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	1,300
357	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần JS PRIDE			Cái	2,600,000
358	Dụng cụ cắt trĩ sử dụng một lần cỡ 32/33mm hoặc 33/34mm/ The Ultimate haemorrhoidal Circular stapler with dual safety and transparent cartridge			Cái	10,000,000
359	Dụng cụ cố định lưới thoát vị (Súng protack)			Cái	11,000,000
360	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Renalvn - A (Acid)			Lít	25,000
361	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Renalvn - B (bicarbonat)			Lít	25,000
362	Đường Glucose 200g	Glucose	200mg	Gói	10,000
363	Đương quy (di thực)			gam	955
364	Đương quy (Toàn quy)	Đương quy (Toàn quy)		gam	900
365	Duphalac	Lactulose	667g/L; 15ml	Gói	7,000
366	Duphaston	Dydrogesteron	10mg	Viên	13,000
367	Duratocin	Carbetocin	100mcg/1ml	Lọ	450,000
368	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Carbetocin	100mcg/1ml	Lọ	450,000
369	Efferagan 300mg	Paracetamol	300mg	Viên	3,500
370	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Viên	2,500
371	Efferalgan 150mg	Paracetamol	150mg	Viên	3,000
372	Efferalgan 80 mg(đặt)	Paracetamol	80mg	Viên	2,500
373	Enapivi	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg+ 12,5mg	Viên	4,000
374	Enazid	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Viên	3,500
375	Enfankast	Natri montelukast		Gói	5,000
376	Epamiro 300	Iopamidol	612mg/ml; 50ml	Lọ	319,000
377	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	30mg/ml	Ống	75,000
378	Ephedrine Hydrochloride Injection 30mg in 1ml	Ephedrin	30mg/ml	Ống	75,000
379	Ergome-BFS 1ml	Methylergometrin maleat	0,2mg/ml	Ống	15,000
380	Espumisan 40mg/30ml	Simethicon	40mg/30ml	Chai	70,000
381	Fascapin (Nifedipin 10mg)	Nifedipine	10mg	Viên	500
382	Fascapin-10	Nifedipin	10mg	Viên	600
383	Fefolic DWP 322mg/350mcg	Sắt fumarat + acid folic	322mg/350mcg	Viên	1,000
384	Felodipine Stella 5 mg retard	Felodipin	5mg	Viên	2,000
385	Femancia	Sắt fumarat + acid folic	100 mg; 350 mcg	Viên	1,000
386	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	Fentanyl	0.1mg/2ml	Ống	30,000
387	Fentanyl B.Brawn 0,5mg / 10ml	Fentanyl	0,5mg/10ml	Ống	30,000
388	Fezidat	Sắt fumarat + acid folic	350mcg, 305mg	Viên	800
389	Ficyc (Aciclovir 5g)	Aciclovir		Type	18,000
390	Firlter lọc âm lọc khuẩn			Cái	40,000
391	Firlter lọc khuẩn đo khí thở			Cái	40,000
392	Fluconazol 150mg Stella	Fluconazol	150mg	Viên	15,000
393	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Lọ	37,000
394	Fluvastatin DWP 10mg	Fluvastatin	10mg	Viên	3,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
395	Forsancort 10mg	Hydrocortison	10mg	Viên	6,000
396	Fortamox 1g	Amoxicilin + Sulbactam		Viên	15,000
397	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Viên	22,000
398	Fosfomed 4g	Fosfomycin	4g	Lọ	250,000
399	FOSMICIN	Fosfomycin	1g	Lọ	125,000
400	Fresofol 1% Mct/Lct	Propofol	1%, 20ml	Ống	100,000
401	Furosemidum Polpharma	Furosemide	10mg/ml	Ống	6,000
402	Gạc dẫn lưu TMH			Cái	4,000
403	Gạc hút			M	6,500
404	Gạc không dẹt			Miếng	1,500
405	Gạc miếng			Miếng	1,500
406	Gạc phẫu thuật 8 x 10cm x12 lớp			Cái	3,000
407	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20 cmx 40 cm			Miếng	6,000
408	Gạc thận nhân tạo 3.5x4.5 cm x80 lớp			Miếng	3,000
409	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng Merufa các số			Đôi	6,000
410	Găng tay y tế xét nghiệm và khám ngón tay các số,Đôi ()			Đôi	1,500
411	Gardasil 9 chủng			Hộp	3,000,000
412	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg	Viên	500
413	Gemapaxane	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	91,000
414	Gentamicin 3%(da)	Gentamicin		Tuýp	12,000
415	Gentamicin 80mg	Gentamicin	80mg/2ml	Ống	1,300
416	Gentamicin 80mg/2ml	Gentamicin	80mg/2ml	Ống	3,000
417	Gentamycin (mắt)	Gentamicin		Tube	8,000
418	Gentrisone	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin		Tuýp	30,000
419	Ghim cắt khâu nối tròn đầu đe nghiêng /Ultimate Circular Stapler with Dual Safety & Tilt Top			Bộ	9,000,000
420	Giá đựng ống nghiệm			Cái	22,000
421	Giấy điện tim 3 cần 6 cm			Cuộn	30,000
422	Giấy điện tim 3 cần 8cm			Cuộn	30,000
423	Giấy in ảnh đen trắng			Cuộn	150,000
424	Giấy in thử nước tiểu			Cuộn	150,000
425	Gimtafort 10mg	Hydrocortison	10mg	Viên	6,000
426	Ginsil	Piracetam	400 mg	Ống	6,000
427	Glaritus	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	100 IU/ml, 3ml	Bút	265,000
428	Gliatilin	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Ống	90,000
429	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg	Viên	3,500
430	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazid	60mg	Viên	6,500
431	Glucose 10%	Glucose	10%; 500ml	Chai	22,000
432	Glucose 20%	Glucose	20%/500ml	Chai	23,000
433	Glucose 5%	Glucose	5%/500ml	Chai	13,000
434	Glumeform 1000 XR	Metformin	1000mg	Viên	1,500
435	Glumeform 500	Metformin	500mg	Viên	375
436	Glupain750	Glucosamin	750mg	Viên	11,000
437	Glycholin	Choline alfoscerat		Viên	16,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
438	Glypressin	Terlipressin	0,86mg (1mg)	Lọ	950,000
439	Gourcuff - 5	Alfuzosin	5mg	Viên	7,000
440	Gourcuff-5	Alfuzosin	5mg	Viên	7,000
441	Guide wire mềm nitiol phủ hydrophylic 0,035 150cm			Cái	3,000,000
442	Hà thủ ô đỏ			gam	265
443	Haemostop	Tranexamic acid	250mg/5ml	Ống	8,500
444	Halixol	Ambroxol		Lọ	70,000
445	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1ml	Ống	3,000
446	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol	1,5mg	Viên	300
447	Hạnh nhân			gam	281
448	Hapacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	2,000
449	Hapacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	2,500
450	Hapacol 500mg HG (sủi)	Paracetamol	500MG	Viên	2,500
451	Hapacol 80	Paracetamol	80mg	Gói	1,500
452	Hapexin capsules	Cefalexin	500mg	Viên	1,000
453	Hapexin 500mg	Cefalexin		Viên	1,000
454	Hasanbest 500/5	Glibenclamid + Metformin	500mg + 5mg	Viên	2,800
455	Hậu phác nam			gam	70
456	Heberbiovac HB 1ml			Lọ	150,000
457	Hemoclip cầm máu 2 chiều mở 16mm			Cái	750,000
458	Hepaphagen 10- BFS	glycyrrhizin, glysin, l- cystein hydrochlorid	10ml	Lọ	62,000
459	Heparin	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Lọ	145,000
460	Heparin Sodique Panpharma 5000U.I/ml	Heparin (natri)	25000IU/5ml	Lọ	250,000
461	Heptaminol 187,8 mg x H/20 viên	Heptaminol	187,8mg	Viên	1,500
462	Hidrasec 10mg	Racecadotril	10mg	Gói	7,000
463	Hidrasec 30mg	Racecadotril	30mg	Gói	8,000
464	Hồ nước			Lọ	10,000
465	Hoài sơn			gam	360
466	Hoàng cầm			gam	323
467	Hoạt huyết Phúc Hưng	Bột Đương quy, Thục địa, Ngưu tất, Xuyên khung, Ích mẫu	120mg, 400mg, 400mg, 300mg, 300mg	Viên	1,500
468	Hoạt huyết Thephaco	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa	300mg + 300mg + 60mg + 140mg + 140mg	Viên	1,500
469	Hòe hoa			gam	130
470	Hồng hoa	Hồng hoa		gam	990
471	Hộp đựng bông cotton			Cái	50,000
472	Hovinlex	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1000mcg	Viên	2,000
473	Human Albumin Baxter 200g * 50ml	Albumin	200g , 50mg	Lọ	1,200,000
474	Hương phụ			gam	88
475	Huyết áp kế đồng hồ			Cái	500,000
476	Hy thiêm			gam	89

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
477	Hydrocortison 100mg	Hydrocortison	100mg	Lọ	20,000
478	Hydrocortisone (Valgesic 10mg)	Hydrocortison	10mg	Viên	6,000
479	Ích mẫu			gam	90
480	Ích trí nhân			gam	270
481	ID-Arsolone 4	Methyl prednisolon	4mg	Viên	1,200
482	Imexime 200	Cefixim	200mg	Gói	11,000
483	Imipenem Cilastatin kabi	Imipenem + cilastatin*	500mg	Lọ	110,000
484	Immuno HBS 180IU	Huyết thanh kháng viêm gan B		Lọ	2,300,000
485	Infanrix Hexa			Hộp	1,200,000
486	Influvac Tetra 0.5ml			Hộp	350,000
487	Isavent	Cefoperazon	1g	Lọ	32,500
488	Itamekacin 500	Amikacin	500mg/2ml	Ống	25,000
489	IVACRIG (Huyết thanh kháng đại tinh chế)			Lọ	600,000
490	JEEV 3mcg/0.5mg			Lọ	400,000
491	Kaclocide Plus	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	75mg+100mg	Viên	1,500
492	Kali clorid	Kali clorid	500mg	Viên	1,000
493	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	Ống	3,000
494	Kali Clorid 500mg	Kali Clorid	500mg	Viên	1,000
495	Kavasdin 10	Amlodipin	10mg	Viên	500
496	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)			gam	146
497	Kê huyết đằng			gam	210
498	Kéo cắt chỉ			Cái	14,000
499	Kéo thẳng nhọn 18 cm			Cái	55,000
500	Kẹp rôn MPV			Cái	5,000
501	Ketamine Hydrochloride Injection	Ketamin	500mg; 10ml	Lọ	100,000
502	Ketorolac A.T	Ketorolac	30mg/2ml	Ống	12,000
503	Khẩu trang y tế 4 lớp (giấy),Cái ()			Cái	1,000
504	Khay quả đậu			Cái	30,000
505	Khô sâm			gam	101
506	Khóa ba chạc có dây 10cm			Cái	35,000
507	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài di động kép, kiểu chuỗi Karey R phủ Hydro Apatide.			Bộ	59,500,000
508	Khớp háng bán phần không xi măng phủ TPS			Bộ	51,000,000
509	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi phủ Hydro Apatide toàn bộ, loại chỏm to			Bộ	60,000,000
510	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (CoCr on PE			Bộ	60,000,000
511	Khương hoàng/Uất kim	Khương hoàng/Uất kim		gam	200
512	Khương hoạt	Khương hoạt		gam	2,150
513	Kidmin	Acid amin*	7,2%/200ml	Túi	145,000
514	Kim ANH			gam	300
515	Kim cánh bướm 23G M2			Cái	4,000
516	Kim cánh bướm 25G			Cái	3,000
517	Kim cánh bướm Brau (sơ sinh)			Cái	10,000
518	Kim châm cứu			Bộ	4,000
519	Kim chọc dò đẩy xi măng vào thân vít rỗng (Bone Cement Cannula)			Cái	1,400,000
520	Kim chọc dò tủy sống 20G			Cái	60,000
521	Kim chọc dò tủy sống Spinocan 25G			Cái	35,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
522	Kim luân tĩnh mạch Braun 24G(trẻ em)			Cái	25,000
523	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc			Cái	5,000
524	Kim luân tĩnh mạch số 18G, 20G, 22G, 24G(TEFLO cannula)			Cái	10,000
525	Kim ngân hoa			gam	658
526	Kim nha khoa,Cái ()			Cái	3,000
527	Kim phẫu thuật			Cái	2,000
528	Kim thận nhân tạo 16G			Cái	10,000
529	Kim thông nòng			Cái	2,000
530	Kim tiêm dùng một lần các số			Cái	1,000
531	Kim tiêm ECO			Cái	1,000
532	Kim tiền thảo HM	Kim tiền thảo	600mg	Gói	4,600
533	Kingdomin vita C	Vitamin C	1000mg	Viên	2,000
534	Kinh giới			gam	200
535	Klacid 60ml	Clarithromycin	125mg/5ml	Lọ	152,000
536	Klamenti 250/31.25	Amoxicilin + acid Clavulanic	250mg,31.25 mg	Gói	6,000
537	Klamenti 500/62.5	Amoxicilin + acid Clavulanic	500mg,62.5mg	Gói	10,000
538	Klamenti 875/125	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg,125mg	Viên	11,000
539	Lá khô			gam	501
540	Laci-eye 0.3%/10ml	Hydroxypropyl methylcellulose 0.3%	0,3%; 10ml	Lọ	29,000
541	Ladyvagi	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000UI + 35000UI + 35000UI	Viên	4,900
542	Lantus Solostar	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	300,000
543	Levobupi-BFS 50mg	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain Hydroclorid)		Ống	100,000
544	LEVOCIDE 500	Levofloxacin	500mg	Viên	4,000
545	Lidocain	Lidocain (hydroclorid)	40mg/2ml	Ống	700
546	Lidocain 2%	Lidocain (hydroclorid)	40mg/2ml	Ống	500
547	Lidocain 40mg/2ml	Lidocain hydroclorid	40mg/ 2ml	Ống	700
548	Lidocain- BFS 200mg	Lidocain hydroclorid	200mg/10ml	Lọ	19,000
549	Lidocain Spray 10% (600 liều)	Lidocain hydroclorid	0,1	Liều	320
550	Liên kiều			gam	339
551	Liên tâm			gam	635
552	Lipanthyl 200M	Fenofibrat	200mg	Viên	9,500
553	Lipitor 10mg	Atorvastatin	10mg	Viên	20,000
554	Lipitor 20mg	Atorvastatin	20mg	Viên	18,000
555	Lipovenoes 10% PLR	Nhũ dịch Lipid	10%, 250ml	Chai	130,000
556	LISONORM	Amlodipine + lisinopril	5mg + 10mg	Viên	8,000
557	Lisonorm	Amlodipin + lisinopril	5mg+10mg	Viên	8,000
558	Loperamid 2mg	Loperamid hydroclorid	2mg	Viên	500
559	LOPRAN (Loperamid 2mg)	Loperamid hydroclorid	2mg	Viên	500
560	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	Viên	1,500
561	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Bơm tiêm	105,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
562	Lức (Sài hồ nam)			gam	66
563	Lưỡi bào ổ khớp 4.5mm / 130mm / lưỡi bén 2 bên			Cái	7,000,000
564	Lưỡi cắt đốt đơn cực loại cong 90 °			Cái	7,500,000
565	Lưỡi dao mổ Kiato (Dao mổ)			Cái	3,000
566	Lưới thoát vị phẳng nhẹ Parietene			Miếng	2,200,000
567	Lưới vá sọ não 148*148			Miếng	16,000,000
568	Luotai	Panax notoginseng saponins	200mg	Lọ	140,000
569	Lyrica 75mg	Pregabalin	75mg	Viên	22,000
570	Mạch môn			gam	257
571	Maclevo 500	Levofloxacin	500mg	Viên	3,000
572	Magnesi -BFS 15% (15%,5ml)	Magnesi sulfat	15%/5ml	Ống	5,000
573	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Ống	5,000
574	Mannitol	Manitol	20%/250ml	Chai	25,000
575	Mask dao điện (tấm dán điện cực trung tính)			Cái	50,000
576	Mask Oxy- NHI			Cái	18,000
577	Mask thở oxy có túi người lớn			Cái	40,000
578	Mẫu đơn bì			gam	260
579	Mẫu lệ			gam	101
580	Maxitrol	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Lọ	54,300
581	Maxitrol	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram	Tuýp	65,000
582	Medicaine	Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)		Ống	30,000
583	Medoral 250ml	Chlorhexidine 0,2%		Chai	120,000
584	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Viên	5,000
585	Medrol 16mg	Methyl prednisolon	16mg	Viên	5,000
586	Medrol 4mg	Methyl prednisolon	4mg	Viên	1,300
587	MedsKin Acyclovir 200	Aciclovir		Viên	1,000
588	Medskin Acyclovir 800mg	Aciclovir		Viên	5,000
589	Meloxicam OD DWP 15mg	Meloxicam	15mg	Viên	1,500
590	Menactra			Hộp	1,400,000
591	Meropenem Kabi 1G	Meropenem	1gam	Lọ	170,000
592	Metazydyna	Trimetazidin	20mg	Viên	2,500
593	Metformin 500	Metformin	500mg	Viên	600
594	Metformin Stella 850 mg	Metformin	850mg	Viên	1,000
595	Methycobal 500mcg/ml	Mecobalamin	500mcg/ml	Ống	50,000
596	Methyl ergometrin maleat (0,2mg/ml)	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml	Ống	30,000
597	Metoran	Metoclopramid	10mg/2ml	Ống	2,500
598	Metronidazol (Hộp 100 Viên)	Metronidazol	250mg	Viên	500
599	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Viên	500
600	Metronidazol 500mg/100ml	Metronidazol	500mg/100ml	Chai	25,000
601	Metronidazol Kabi	Metronidazol	500mg/100ml	Chai	25,000
602	Meza-Calci D3	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Viên	1,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
603	Mezanamin	Tranexamic acid	500mg/5ml	Ống	5,500
604	Mezapulgit	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,3g + 0,2g	Gói	2,000
605	Midasol	Natri sulfat + natri phosphat tribasic + natri hydrocarbonat + natri citrat		Viên	1,500
606	Miếng cầm máu mũi 8cm x 1.5cm x 2cm UNOPORE			Miếng	220,000
607	Miếng cầm máu mũi merocel			Cái	220,000
608	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng TLFC			Cái	8,750,000
609	Miếng ghép đĩa đệm lưng loại thẳng ưỡn 0 độ, chiều dài 25mm, chiều cao 9mm			Cái	9,500,000
610	Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 15x15cm			Miếng	22,000,000
611	Miếng vá tái tạo màng cứng kích cỡ 8 x12cm			Miếng	12,000,000
612	Mifestad	Mifepriston	200mg	Viên	130,000
613	Mikfepris 10	Mifepriston	10mg	Hộp	10,000
614	Milurit	Allopurinol	300mg	Viên	3,200
615	Mirenzine 5	Flunarizin	5mg	Viên	2,000
616	Misoprostol 200mcg	Misoprostol	200mg	Viên	6,000
617	MMR			Lọ	320,000
618	Mỏ vệt nhựa			Cái	10,000
619	Mobic 7.5 mg	Meloxicam	7,5mg	Viên	12,000
620	Mộc hương			gam	300
621	Mộc qua			gam	166
622	Montelukast Normon 10mg Film-Coated tablets	Natri montelukast	10mg	Viên	16,000
623	Morihepamin 200ml,Túi	Acid amin	7,58%	Túi	150,000
624	Morphin 0.01g/1ml	Morphin	10mg/ml, 1ml	Ống	20,000
625	Một dược			gam	500
626	Motilium 30ml	Domperidon	30ml	Lọ	30,000
627	Moxacin 500mg	Amoxicilin	500mg	Viên	1,800
628	Moxieye 10ml	Moxifloxacin		Lọ	76,000
629	Moxifloxacin 400mg/250ml	Moxifloxacin	400mg/250 ml	Chai	270,000
630	Moxifloxacin Kabi	Moxifloxacin	400mg/250 ml	Chai	110,000
631	Mũ giấy			Cái	2,000
632	Mũi khoan các số			Cái	600,000
633	Mũi khoan răng,Cái ()			Cái	40,000
634	Mycotrova 1000	Methocarbamol	1000mg	Viên	3,000
635	Myonal 50mg	Eperison hydroclorid	50mg	Viên	4,500
636	Nano subac gold 20mg	Sulfadiazin bạc	20g	Tuýp	45,000
637	Nanokine 2000 IU	Erythropoietin	2000 IU/1ml	Lọ	190,000
638	Naphazolin 0,05%	Naphazolin	2,5mg/ 5ml	Lọ	2,500
639	Naphazolin 0,05%, 8ml	Naphazolin	8ml	Lọ	4,000
640	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Chai	40,000
641	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	Lọ	2,000
642	Natri clorid 0,9%, 100ml	Natri clorid	0,9g/100ml	Chai	6,600
643	Natri clorid 0,9%, 500ml	Natri clorid	0,9% 500ml	Chai	7,600

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
644	Natri clorid 1L BD	Natri clorid	1000ml	Chai	30,000
645	Natriclorid 10% 250ml,Chai ()	Natri clorid	10%, 250ml	Chai	20,000
646	Natrixam 1.5mg/5mg	Amlodipine+ indapamide	1,5mg + 5mg	Viên	6,500
647	Nebianax 3%			Ống	12,000
648	Negacef 500	Cefuroxim	500mg	Viên	9,000
649	Neni 800mg	Piracetam		Viên	1,500
650	Nẹp chống xoay dài			Cái	320,000
651	Nẹp cổ bàn tay các cỡ			Cái	250,000
652	Nẹp cổ cứng			Cái	200,000
653	Nẹp DCP bản nhỏ, vít 3.5mm			Cái	700,000
654	Nẹp dọc chất liệu Ti6Al4V ELI Chất liệu Ti6Al4V ELI, kích thước 5.5*400mm			Cái	1,600,000
655	Nẹp dọc Orion đường kính 6.0mm Titanium dài tối đa 200mm			Cái	2,200,000
656	Nẹp khóa bản hẹp, hệ thống vít 5.0, 10 lỗ			Cái	6,450,000
657	Nẹp khóa bản hẹp, hệ thống vít 5.0, 6 lỗ		1cái/gói	Cái	6,500,000
658	Nẹp khóa bản hẹp, hệ thống vít 5.0, 7 lỗ		1 cái/ gói	Cái	6,450,000
659	Nẹp khóa bản rộng 12 lỗ			Cái	6,300,000
660	Nẹp khóa bản rộng 8 lỗ		1cái/gói	Cái	6,500,000
661	Nẹp khóa bản rộng 9 lỗ		1cái/gói	Cái	6,500,000
662	nẹp khóa đầu dưới xương chày 10 lỗ phải			Cái	8,000,000
663	nẹp khóa đầu dưới xương chày 10 lỗ trái			Cái	8,000,000
664	Nẹp khóa đầu dưới xương chày 8 lỗ phải			Cái	8,000,000
665	Nẹp khóa đầu dưới xương chày 8 lỗ trái			Cái	8,000,000
666	nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, 8 lỗ			Cái	8,000,000
667	nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, 10 lỗ			Cái	7,990,000
668	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, 6 lỗ		1 cái/1 gói	Cái	7,990,000
669	nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, 6 lỗ			Cái	7,990,000
670	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, 7 lỗ			Cái	7,990,000
671	nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, 8 lỗ			Cái	7,990,000
672	nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, 10 lỗ			Cái	7,990,000
673	nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, 6 lỗ			Cái	7,990,000
674	nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, 7 lỗ			Cái	7,990,000
675	nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, 8 lỗ			Cái	7,990,000
676	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4 lỗ trái,dùng vít 2.4/2.7mm			Cái	6,600,000
677	Nẹp khóa đầu dưới xương quay bản hẹp 4 lỗ phải			Cái	6,600,000
678	Nẹp khóa đầu dưới xương quay bản hẹp 5 lỗ phải			Cái	6,600,000
679	Nẹp khóa đầu dưới xương quay bản rộng 4 lỗ phải			Cái	6,600,000
680	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 4 lỗ			Cái	8,000,000
681	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 5 lỗ			Cái	8,000,000
682	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 6 lỗ			Cái	8,000,000
683	Nẹp khóa đầu trên xương chày phải, 10 lỗ			Cái	7,990,000
684	Nẹp khóa đầu trên xương chày phải, 5 lỗ			Cái	8,000,000
685	Nẹp khóa đầu trên xương chày phải, 6 lỗ		1cái/gói	Cái	7,990,000
686	Nẹp khóa đầu trên xương chày phải, 7 lỗ			Cái	8,000,000
687	Nẹp khóa đầu trên xương chày phải, 8 lỗ		1cái/gói	Cái	7,990,000
688	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 5 lỗ		1cái/gói	Cái	7,990,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
689	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 10 lỗ			Cái	8,000,000
690	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 5 lỗ			Cái	8,000,000
691	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 6 lỗ			Cái	8,000,000
692	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 7 lỗ			Cái	8,000,000
693	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, 8 lỗ			Cái	7,990,000
694	Nẹp khóa đầu trên xương đùi phải, 2 lỗ			Cái	8,000,000
695	Nẹp khóa đầu trên xương đùi phải, 4 lỗ			Cái	8,000,000
696	Nẹp khóa đầu trên xương đùi phải, 6 lỗ			Cái	8,000,000
697	Nẹp khóa đầu trên xương đùi phải, 8 lỗ		Bì 1 cái	Cái	7,990,000
698	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, 2 lỗ			Cái	8,000,000
699	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, 4 lỗ			Cái	8,000,000
700	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, 6 lỗ			Cái	8,000,000
701	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, 8 lỗ		Bì 1 cái	Cái	7,990,000
702	Nẹp khóa mắt xích 10 lỗ		1 cái/1 gói	Cái	6,500,000
703	nẹp khóa mắt xích, dùng vít khóa 3.5mm			Cái	4,200,000
704	Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải, vít 3.5mm, 3 lỗ đầu			Cái	4,000,000
705	Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải, vít 3.5mm, 3 lỗ đầu 4 lỗ thân			Cái	4,000,000
706	Nẹp khóa nén ép dùng bản hẹp, vít 4.5/5.0mm 8 lỗ			Cái	4,400,000
707	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn			Cái	4,500,000
708	Nẹp khóa nén ép dùng đầu trên xương cánh tay số 1, vít 3.5mm			Cái	4,400,000
709	Nẹp khóa nén ép đầu dưới mặt trong xương chày số 2, vít 3.5/4.0mm			Cái	6,500,000
710	Nẹp khoá titan bản nhỏ 12x4 6 lỗ hệ thống vít khoá 3.5mm		1cái/gói	Cái	7,500,000
711	Nẹp khoá titan bản nhỏ 12x4 8 lỗ hệ thống vít khoá 3.5mm		1cái/gói	Cái	7,500,000
712	Nẹp khoá titan đầu dưới xương cánh tay có móc 5 lỗ phải, hệ thống vít khoá 2.4/3.5mm			Cái	9,150,000
713	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay			Cái	9,650,000
714	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ 01 Cái/Bộ		1cái/gói	Cái	7,500,000
715	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày vít ĐK3.5mm, trái/ phải, các cỡ		Gói/ 1	Cái	10,500,000
716	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay titan bản nhỏ 4 lỗ trái			Cái	9,000,000
717	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay titan bản nhỏ 5 lỗ trái			Cái	9,000,000
718	Nẹp khóa xương bản hẹp 7 lỗ			Cái	7,000,000
719	Nẹp khóa xương bản hẹp 8 lỗ			Cái	7,000,000
720	Nẹp khóa xương bản nhỏ dày 4mm, 10 lỗ			Cái	6,500,000
721	Nẹp khóa xương bản nhỏ dày 4mm, 6 lỗ			Cái	6,500,000
722	Nẹp khóa xương bản nhỏ dày 4mm, 7 lỗ			Cái	6,500,000
723	Nẹp khóa xương bản nhỏ dày 4mm, 8 lỗ			Cái	6,500,000
724	Nẹp khóa xương bản rộng 10 lỗ			Cái	6,500,000
725	Nẹp khóa xương bản rộng 8 lỗ			Cái	6,500,000
726	Nẹp khóa xương đòn 6 lỗ phải			Cái	6,500,000
727	Nẹp khóa xương đòn 6 lỗ trái			Cái	6,500,000
728	Nẹp khóa xương đòn 7 lỗ phải			Cái	6,500,000
729	Nẹp khóa xương đòn 7 lỗ trái			Cái	6,500,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
730	Nẹp khóa xương đòn 8 lỗ phải			Cái	6,500,000
731	Nẹp khóa xương đòn 8 lỗ trái			Cái	6,000,000
732	Nẹp khóa xương đòn phải, 6 lỗ		Bì 1 cái	Cái	6,500,000
733	Nẹp khóa xương đòn phải, 7 lỗ			Cái	6,500,000
734	Nẹp khóa xương đòn trái, 6 lỗ		Bì 1 cái	Cái	6,500,000
735	Nẹp khóa xương gót các cỡ			Cái	6,450,000
736	Nẹp khóa xương hình mắt xích dày 3mm, 6 lỗ			Cái	6,500,000
737	Nẹp khóa xương hình mắt xích dày 3mm, 7 lỗ			Cái	6,000,000
738	Nẹp khóa xương hình mắt xích dày 3mm, 8 lỗ			Cái	6,500,000
739	Nẹp mặt thẳng 10 lỗ			Cái	1,500,000
740	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ			Cái	1,200,000
741	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ			Cái	1,350,000
742	Nẹp mắt xích thẳng các loại		1 cái/túi	Cái	1,500,000
743	Nẹp nhỏ (nẹp mặt), kích thước 1.0mm x 2.0mm, 6 lỗ			Cái	1,200,000
744	Nẹp nhỏ (nẹp mặt), kích thước 1.0mm x 2.0mm, 4 lỗ			Cái	1,200,000
745	Nẹp thẳng 8 lỗ sử dụng vít tự khoan			Cái	1,300,000
746	Nephrosteril	Acid amin	7%, 250 ml	Chai	140,000
747	Nerusyn 1,5g	Ampicilin + sulbactam	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 1g; Sulbactam 0,5g	Lọ	52,000
748	Neucotic	Gabapentin	300mg	Viên	5,000
749	Neugasol 20mg/ml	Pregabalin		Ống	10,000
750	Nexium 10mg	Esomeprazol	10mg	Gói	27,000
751	Nexium 20mg Mups	Esomeprazol	20mg	Viên	28,000
752	Nexium mups 40mg	Esomeprazol	40mg	Viên	28,000
753	Nga truyệt			gam	100
754	Ngô thù du			gam	250
755	Ngũ gia bì chân chim	Ngũ gia bì chân chim		gam	130
756	Ngưu tất			gam	498
757	Nhân trần			gam	76
758	Nhiệt kế (TQ)			Cái	30,000
759	Nhiệt kế đo trán			Cái	900,000
760	Nifin 100	Cefpodoxim	100mg	Gói	6,500
761	Nifin 50	Cefpodoxim	50mg	Gói	4,500
762	Nikoramyl 5	Nicorandil	5mg	Viên	4,000
763	Nimovaso Sol 30mg	Nimodipin	30mg/10ml	Ống	16,500
764	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/1ml	Ống	35,000
765	Noradrenalin base aguettant	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Ống	80,000
766	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Ống	50,000
767	No-Spa 40mg/2 ml	Drotaverin clohydrat	40mg/2 ml	Ống	7,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
768	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2 ml	Ống	7,000
769	No-Spa forte	Drotaverine hydrochloride	80 mg	Viên	1,500
770	NovoMix 30 FlexPen	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100U/1ml	Bút tiêm	260,000
771	Nước cất ống nhựa	Nước cất pha tiêm	5ml	Ống	1,000
772	Nước cất ống nhựa 10ml	Nước cất pha tiêm	10ml	Ống	1,500
773	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	10ml	Ống	1,000
774	Nước cất tiêm 10ml	Nước cất pha tiêm	10ml	Ống	1,500
775	Nước muối sinh lý đa năng Thanh Hoa (Natriclorid 0,9% 500ml (DD RVT)	Natri chloride	0,9%	Chai	6,000
776	Nupovel 10mg/ml	Propofol	10mg/ml,20ml	Ống	100,000
777	Ổ cắm 6D có nắp che dây 5m x2			Cái	259,200
778	Ổ tắc cốt			gam	210
779	Ổ khóa trong CSS - 5.5 Set Screw			Cái	1,050,000
780	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Tuýp	90,000
781	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	Tuýp	90,000
782	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg/100ml	Lọ	110,000
783	Olexon S (chai 90ml)	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	1.5mg/5ml + 66.5mg/5ml	Chai	60,000
784	Omeprazol DHG	Omeprazol	20mg	Viên	1,000
785	Ống chống đông EDTA			Cái	902
786	Ống chống đông Heparin			Cái	1,000
787	Ống chống đông Nacitrat 3.8%			Cái	1,200
788	Ống đặt nội khí quản			Cái	50,000
789	Ống hút dịch phẫu thuật 360cm			Cái	150,000
790	Ống hút nước bọt			Cái	5,000
791	Ống nghe(Nhật)			Cái	150,000
792	Ống nghiệm đưng nước tiểu có nắp			Cái	1,400
793	ống nghiệm máu có nắp			Cái	3,000
794	Ống nghiệm nhựa đưng nước tiểu có nắp			Cái	5,000
795	Ống nối hút dịch bằng nhựa			Cái	40,000
796	Ống nối hút dịch,Cái ()			Cái	25,000
797	Ống nội khí quản 2.5 và 3.5			Cái	50,000
798	Ống nội khí quản 4.0 và 4.5			Cái	50,000
799	Ống sáo(Khung FESSA)			Cái	900,000
800	Ống soi mềm tiết niệu			Bộ	20,000,000
801	Ống thông dạ dày MPV		01 cái/túi	Cái	10,000
802	Ống thông niệu quản			Ống	500,000
803	Opsite 15cm*28(Băng trước PT)			Cái	100,000
804	Opsite 30cm*28(Băng trước PT)			Cái	150,000
805	Optic 70 độ 6mm			Cái	10,123,000
806	Optoflox	Levofloxacin	500mg	Viên	12,500
807	Oracortia	Triamcinolon acetonid		Gói	12,000
808	Oresol	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,58g + 0,3g + 2,7g	Gói	3,000
809	Orezol 27.9g	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan		Gói	1,200

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
810	Ornispar 0,5g/ml	L-Ornithin - L- aspartat	0,5g/ml	Ống	75,000
811	Osteomed-90mm#90mm Rigid OsteoForm Mesh Plate			Miếng	9,250,000
812	Otrivin 0,05%	Xylometazolin		Lọ	50,000
813	Panangin	Magnesi aspartat + kali aspartat	400mg+ 452mg	Ống	35,000
814	PANFOR SR-500	Metformin	500mg	Viên	1,500
815	Panfor SR-500	Metformin	500mg	Viên	1,500
816	PANFOR SR-750	Metformin	750mg	Viên	2,500
817	Panfor SR-750	Metformin hydrochloride	750mg	Viên	2,500
818	Panthenol SPRAY	Dexpanthenol (panthenol)		Lọ	165,000
819	Pantostad 40	Pantoprazol	40mg	Viên	1,400
820	Papaverin 2%	Papaverin hydroclorid	40mg/ 2ml	Ống	2,700
821	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol	1g/100ml	Túi	17,000
822	Para-OPC 250mg	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	2,000
823	Partamol 500 Cap	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	1,181
824	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	650
825	Pecrandil 10	Nicorandil	10mg	Viên	4,500
826	Pentasa 500mg	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	500mg	Viên	14,500
827	PeriSaVi 5	Perindopril	5mg	Viên	6,000
828	Phalintop	Cam thảo, Đàng sâm, Dịch chiết men bia.	10ml chứa: Cao lỏng (tương ứng với: Đàng sâm nam chế (Radix Codonopsis javanicae) 1,5g; Cam thảo (Radix et Rhizoma Glycyrrhiz) 0,5g)/3ml; Dịch chiết men bia (Fermentum Saccharomyces cerevisiae siccatum) (tương ứng với men bia 10g)/4ml	Ống	4,500
829	Phim X Quang 20x25 cm (8x10 inch)			Tờ	6,000
830	Phim X Quang 25x30cm (10x12 inch)			Tờ	9,018
831	Phim X Quang 35x43 cm (14x17 inch)			Tờ	15,000
832	Phòng phong	Phòng phong		gam	1,860
833	Phong tê thấp HD new	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Nguu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	70mg, 70mg, 70mg, 60mg, 40mg, 80mg, 80mg, 100mg	Viên	2,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
834	Phong thấp nang	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Cao khô hỗn hợp 282mg tương đương dược liệu gồm: Hy thiêm 2697 mg; Thiên niên kiện 143 mg; Bột mịn dược liệu Hy thiêm 160mg	Viên	2,000
835	Pin 9V			Cái	15,000
836	Pin AA - 4			Đôi	25,000
837	Pin AAA-2			Đôi	25,000
838	Pin đạI			Đôi	4,000
839	Pin máy thử đường huyết			Cái	35,000
840	Pin trung			Đôi	10,000
841	Piracetam - SB 12g/60ml	Piracetam	12g/60ml	Túi	60,000
842	Plavix 75 mg	Clopidogrel	75mg	Viên	22,000
843	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali Clorid	1g/10ml	Ống	7,000
844	Povidin To 10% (90ml)	Povidin iod 10%	10%	Lọ	30,000
845	Povidine 20ml	Povidon iodin	10%, 20ml	Lọ	50,000
846	Prevenar 13			Hộp	1,300,000
847	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	7,5mg	Viên	13,700
848	Profen	Ibuprofen	100mg/10ml	Ống	6,000
849	Progermila	Bacillus clausii		Ống	7,000
850	Progesterone BP 25mg	Progesteron	25mg	Ống	30,000
851	Progestogel x Tube 80g	Progesteron		Type	220,000
852	Prolandex 60	Dexlansoprazol	60mg	Viên	20,000
853	Prolene Mesh			Lá	1,040,000
854	Propess 10mg	Dinoproston		Hộp	1,100,000
855	Propranolol	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Viên	2,000
856	Prospan 100ml trẻ em	Lá thường xuân		Lọ	90,000
857	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Ống	18,000
858	PYME AZI 500	Azithromycin	500mg	Viên	7,000
859	Q - Bact 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	1,200
860	Quả lọc F6HPS			Quả	440,000
861	Quả Lọc HF80S			Quả	750,000
862	Quế chi			gam	161
863	Quế nhục			gam	432
864	Reamberin	N-methylglucamin succinat+NaCl+KCl+MgCl2	1,5%; 400ml	Chai	200,000
865	Reliporex 2000IU	Erythropoietin	2000IU	Bơm tiêm	110,000
866	Reprat 40mg	Pantoprazol	40mg	Viên	15,000
867	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	Chai	15,000
868	Rọ Basket lấy sỏi size 3Fr ,4 wirs hình xoắn ốc dài 90cm			Cái	5,000,000
869	Rọ lấy sỏi			Cái	5,000,000
870	Rọ lấy sỏi (đường mật)			Cái	4,000,000
871	Rocuronium-BFS	Rocuronium bromide	50mg/5ml	Ống	80,000
872	Rotundin 30mg(Rotunda)	Rotundin		Viên	1,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
873	Sa nhân			gam	523
874	Sa sâm	Sa sâm		gam	650
875	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Viên	2,500
876	Sài đất			gam	83
877	Salonpas (dán)			Miếng	3,000
878	Salonsip			Túi	18,000
879	Sandostatin	Octreotid	0,1mg/1ml	Ống	300,000
880	săng giấy			Cái	15,000
881	Sáng mắt	Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	206mg + 247mg + 50mg + 112mg + 206mg + 286mg + 221mg + 90mg + 70mg	Viên	2,500
882	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat	1mg/ml	Lọ	75,000
883	Sáp cầm máu (nhà mổ)			Lá	550,000
884	Sáp Spongostan			Lá	180,000
885	Sáp xương (nhà mổ),Lá ()			Lá	150,000
886	SAT 1500IU		1500IU	Ống	100,000
887	SaVi Pantoprazole 40	Pantoprazol	40mg	Viên	968
888	Savispirono-Plus	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Viên	1,400
889	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	40IU/ml	Lọ	130,000
890	Scilin R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml	Lọ	130,000
891	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	Viên	3,000
892	Sevoflurane	Sevoflurane 250ml	100%,250ml	ml	10,000
893	Siberizin 5mg	Flunarizin	5mg	Viên	2,000
894	Sinh địa			gam	464
895	Smecta	Diosmectit	3g	Gói	5,500
896	Smoflipid 20% 100ml	Nhũ dịch Lipid	20% ,100ml	Chai	150,000
897	Sodium chloride 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml	Túi	25,000
898	Sodium Chloride Injection	Natri clorid	0,9% 500ml	Chai	18,000
899	Sợi quang Laser (dây dẫn tia) (Optic fiber)			Cái	27,000,000
900	Solmelon	Vitamin B1 + B6 + B12	110mg + 200mg + 500mcg	Viên	2,500
901	Solu - Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	60,000
902	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	60,000
903	Sơn tra			gam	88
904	Sond chữ T			Cái	25,000
905	Sond dạ dày (Sơ sinh)			Cái	18,000
906	Sond Foley 2 chạc			Cái	35,000
907	Sond Foley 2 chạc số 10 - nhi			Cái	18,000
908	Sond Foley 3 chạc			Cái	65,000
909	Sond hút nhót 5 Argyle ,Cái ()			Cái	25,000
910	Sond hút nhót số 6 - Nhi			Cái	5,000
911	Sonde JJ Số 6		01 cái/túi	Cái	700,000
912	Sonde JJ Số 7		01 cái/túi	Cái	800,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
913	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Gói	3,500
914	Spinolac fort	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	Viên	3,000
915	Spirastad Plus	Spiramycin + Metronidazol	750.000UI + 125mg	Viên	2,200
916	Stavacor	Pravastatin	20mg	Viên	8,000
917	Stiprol	Glycerol 2,25gam/3g	6,75g/9g	Tuýp	9,000
918	Stugeron 25mg	Cinnarizin	25mg	Viên	1,000
919	Sugam - BFS- 2ML	Sugammadex	100MG / 2ML	Ống	1,800,000
920	Supertrim	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Gói	2,500
921	Supran 240ml	Desflurane	100%,240ml	ml	15,000
922	Suztine 4	Tizanidin hydroclorid	4mg	Viên	2,000
923	Systane Ultra	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0.4% + 0.3%	Lọ	75,000
924	Tacla GSV	Fexofenadin	30mg/5ml	Lọ	65,000
925	Tadimax	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg Lá trinh nữ hoàng cung): 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng Tri mẫu 666mg; Hoàng bá 666mg; ích mẫu 666mg; Đào nhân 83mg; Trạch tả 830mg; Xích thược 500mg): 320mg; Nhục quế 8,3mg	Viên	5,000
926	Taflotan	Tafluprost		Lọ	295,000
927	Tấm bông vô trùng			Cái	1,500
928	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 30 x 10cm,cái 0			Cái	150,000
929	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 15.5x8.5cm			Cái	80,000
930	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 20x10cm			Cái	82,000
931	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 6.5x5cm			Cái	30,000
932	Tấm dán SPT , Hetis film + pad KT 60x70mm			Miếng	15,000
933	Tam thất			gam	1,505
934	Tấm trải nylon			Cái	20,000
935	Tần giao	Tần giao		gam	830
936	Tang bạch bì			gam	150
937	Tanganil 500 mg	Acetylleucine	500mg	Viên nén	6,000
938	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	500mg	Viên	6,000
939	Tanganil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Ống	20,300
940	Táo nhân			gam	970
941	Tạp dè y tế			Cái	30,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
942	Tay dao điện động TMH			Cái	1,550,000
943	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ mở loại Cool Jaw-Ligasure			Cái	25,000,000
944	Tay dao mổ điện			Cái	70,000
945	TAY dao mổ điện đường kính 2,7mm SY - III (q)-0 SHuyou (TMH)			Cái	1,620,000
946	TAY dao mổ điện đường kính 3.5mm SY - III (q)-0 SHuyou (TMH)			Cái	1,620,000
947	Tay dao mổ mở cắt hàn mạch Ligasure . Ms: LF1937			Cái	25,000,000
948	Tay dụng cụ kết nối với băng ghim khâu nối nội soi cỡ 6, 16, 26 cm / Ultimate endoscopic Linear cutter stapler with universal handle			Cái	10,000,000
949	Tebantin 300mg	Gabapentin	300mg	Viên	6,500
950	Tenocar 100	Atenolol	100mg	Viên	1,500
951	Terpin - Codein HD	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên	1,300
952	terpin zoat	Terpin hydrat + Natri benzoat		Viên	550
953	Terpincodein	Terpin hydrat 100mg, Codein phosphat 5mg	100mg+ 5mg	Viên	1,500
954	Test thử đường huyết, Test ()			Test	25,000
955	Tetracylin (mo) 1%	Tetracyclin	1%, 5g	Type	4,000
956	Thạch hộp			gam	403
957	Thạch xương bò			gam	350
958	Thăng ma	Thăng ma		gam	990
959	Thanh dọc cột sống lưng dài 500mm, CSS-5.5 Rod			Cái	3,850,000
960	Thảo quyết minh			gam	138
961	Thẻ lấy mẫu hơi thở			Cái	330,000
962	Theresol	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Gói	2,000
963	Thiên hoa phấn			gam	176
964	Thiên ma	Thiên ma		gam	1,710
965	Thiên môn đông			gam	1,500
966	Thiên niên kiện			gam	97
967	Thỏ bói mẫu			gam	780
968	Thỏ phục linh			gam	130
969	Thông tâm lạc	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thực, Thuyền thoái, Thỏ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	37.67mg, 32.5 3mg	Viên	7,000
970	Thử thai Amestick			Hộp	10,000
971	Thử thai Quik Seven			Hộp	10,000
972	Thục địa	Thục địa		gam	620
973	Thương truật			gam	1,235
974	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria)	Thiamazol	5mg	Viên	1,850
975	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria)	Thiamazol	5mg	Viên	1,850
976	Tiffy	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin		Vi	5,000
977	Tinidazol	Tinidazol	500mg/100ml	Chai	21,000
978	Topraz 20	Pantoprazol	20mg	Viên	2,100

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
979	Totcal soft capsule	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 0,1mg	Viên	4,800
980	Trạch tả			gam	300
981	Trần bì			gam	208
982	Tranfast	Mỗi gói bột chứa Macrogol 4000 64g; Natri sulfat 5,7g; Natri bicarbonat 1,680g; Natri clorid 1,460g; Kali clorid 0,750g		Gói	40,000
983	Transamin 500mg	Acid Tranexamic	500mg	Viên	6,000
984	Transamin Capsules 250mg	Tranexamic acid	250 mg	Viên	3,000
985	Trimpol MR	Trimetazidin	35mg	Viên	3,500
986	Trinitrina 5mg/1,5ml	Nitroglycerin	5mg/1,5ml	Ống	60,000
987	TRIPLIXAM 10mg/2.5mg/10mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	10mg + 2,5mg + 10mg	Viên	13,000
988	Triplixam 10mg/2.5mg/10mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	10mg;2,5mg; 10mg	Viên	13,000
989	Triplixam 10mg/2.5mg/5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg;2,5mg;1 0mg	Viên	15,000
990	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên	11,500
991	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Viên	11,100
992	Trụ cắm phanh inox			Cái	32,000
993	Tục đoạn			gam	340
994	Túi camera			Cái	40,000
995	Túi đựng nước tiểu ECO			Cái	10,000
996	túi đựng nước tiểu M3			Cái	10,000
997	Túi nước tiểu			Cái	10,000
998	Tyrosur Gel 5g	Tyrothricin		Type	75,000
999	Ulceron	Pantoprazol	40mg	Lọ	85,000
1000	Ultracet	Tramadol HCl + Paracetamol	37,5mg + 325mg	Viên	8,000
1001	Uni-Atropin 0.5ml	Atropin sulfat		Ống	15,000
1002	Urgo tròn (Miếng dán cây chi)			Cái	2,000
1003	Utrogestan	Progesteron	100mg	Viên	10,500
1004	Utrogestan 100mg	Progesteron	100mg	Viên	10,500
1005	Utrogestan 200mg	Progesteron	200mg	Viên	18,000
1006	Uy linh tiên			gam	509
1007	Valsartan cap DWP 80mg	Valsartan	80mg	Viên	2,500
1008	Valygyno	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000UI + 35000UI + 35000UI	Viên	5,000
1009	Vancomycin 500mg	Vancomycin hydroclorid tương ứng 500mg Vancomycin base	500mg	Lọ	50,000
1010	Varivax			Hộp	1,100,000
1011	Vastarel MR	Trimetazidin	35mg	Viên	3,700
1012	Vastarel OD 80mg	Trimetazidine	80mg	Viên	7,000
1013	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Ống	200,000
1014	Vecmid 500mg	Vancomycin hydroclorid tương ứng 500mg Vancomycin base	500mg	Lọ	40,000
1015	Ventolin 100mcg	Salbutamol		Liều	600
1016	Ventolin Inhaler	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều xịt	Bình xịt	120,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1017	Verospiron 25mg	Spirolactone	25mg	Viên	4,000
1018	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril + amlodipin	7mg; 5mg	Viên	8,600
1019	Viên kim tiền thảo thạch tả	Kim tiền thảo, Thạch tả	0,3g + 3g	Gói	5,700
1020	Vimatine	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Bột dược liệu tương đương với: Mã tiền chế 50,0mg; Hương phụ tứ chế 13,0mg; Quế chi 3,0mg; Mộc hương 8,0mg; Thương truật 20,0mg; Địa liên 6,0mg.	Viên	2,100
1021	Vincomid	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Ống	3,000
1022	Vincozyn Plus 2ml	Vitamin B1		Ống	3,000
1023	Vingomin	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	Ống	15,000
1024	Vinphacine	Amikacin	500mg/2ml	Ống	15,000
1025	Vinphatoxin	Oxytocin	10UI/1ml	Ống	10,000
1026	Vinphyton 10mg	Phytomenadion	10mg/1ml	Lọ/Ống	2,500
1027	Vinphyton 10mg	Phytomenadion	10mg/1ml	Ống	2,500
1028	Vinphyton 1mg	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Ống	1,500
1029	Vinsalmol IV 1ml	Salbutamol	0,5mg/1ml	Ống	5,000
1030	Vinsolon	Methyl Prednisolon (dưới dạng Methyl Prednisolon natri succinat)	40mg	Lọ	25,000
1031	Vintanil 1000	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Ống	30,000
1032	Vinterlin	Terbutalin	0,5mg/ml	Ống	6,000
1033	Vinzix	Furosemid	40mg	Viên	200
1034	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Ống	1,000
1035	Vinzix (Furosemide 40mg)	Furosemid	40mg	Viên	500
1036	Vinzix 40mg	Furosemid	40mg	Viên	500
1037	Visulin 1g/0,5g	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Lọ	33,146
1038	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính 4.5/30mm			Cái	800,000
1039	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính 4.5/35mm			Cái	800,000
1040	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính 4.5/40mm			Cái	800,000
1041	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính 4.5/45mm			Cái	800,000
1042	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính 4.5/50mm			Cái	800,000
1043	Vít chốt khóa đường kính 4.5-5.0mm dùng với đỉnh nội tủy rỗng nòng Neogen			Cái	600,000
1044	Vít chốt Titanium các cỡ		Cái/Túi	Cái	477,480
1045	Vít cột sống đa trục ren đôi Chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính 5.5mm, chiều dài 35mm			Cái	7,000,000
1046	Vít cột sống đa trục ren đôi Chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính 5.5mm, chiều dài 40mm			Cái	7,000,000
1047	Vít cột sống đa trục ren đôi Chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính 5.5mm, chiều dài 45mm			Cái	7,000,000
1048	Vít cột sống đa trục ren đôi Chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính 6.5mm, chiều dài 40mm			Cái	7,000,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1049	Vít cột sống đa trục ren đôi Chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính 6.5mm, chiều dài 45mm			Cái	7,000,000
1050	Vít đa trục Orion các cỡ			Cái	5,500,000
1051	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng CSS - 5.5 Hollow Pedicle Screw Standard Multi Axial			Cái	8,150,000
1052	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 14mm			Cái	450,000
1053	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 16mm			Cái	500,000
1054	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 18mm			Cái	500,000
1055	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 20mm			Cái	450,000
1056	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 22mm			Cái	500,000
1057	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 24mm			Cái	450,000
1058	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 26mm			Cái	450,000
1059	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 28mm			Cái	450,000
1060	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 30mm			Cái	450,000
1061	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 32mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1062	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 34mm			Cái	450,000
1063	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 36mm			Cái	450,000
1064	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 38mm			Cái	450,000
1065	Vít khóa đường kính 3.5mm dài 46mm			Cái	450,000
1066	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 28mm			Cái	400,000
1067	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 30mm		10 cái/vi	Cái	500,000
1068	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 32mm		10 cái/vi	Cái	550,000
1069	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 36mm			Cái	550,000
1070	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 38mm		10 cái/vi	Cái	550,000
1071	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 40mm			Cái	550,000
1072	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 42mm		10 cái/vi	Cái	550,000
1073	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 44mm		10 cái/vi	Cái	500,000
1074	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 46mm		10 cái/vi	Cái	550,000
1075	Vít khóa đường kính 5.0mm dài 48mm			Cái	550,000
1076	Vít khóa đường kính 6.5mm dài 66mm			Cái	650,000
1077	Vít khóa đường kính 6.5mm dài 70mm			Cái	650,000
1078	Vít khóa đường kính 6.5mm dài 76mm			Cái	650,000
1079	Vít khóa đường kính 7.5mm dài 65mm			Cái	850,000
1080	Vít khóa đường kính 7.5mm dài 70mm			Cái	850,000
1081	Vít khóa đường kính 7.5mm dài 75mm			Cái	900,000
1082	Vít khóa đường kính 7.5mm dài 80mm			Cái	850,000
1083	Vít khóa đường kính 7.5mm dài 90mm			Cái	850,000
1084	Vít khoá titan 3.5x16, hệ thống vít khoá 3.5mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1085	Vít khoá titan 3.5x18, hệ thống vít khoá 3.5mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1086	Vít khoá titan 3.5x20, hệ thống vít khoá 3.5mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1087	Vít khoá titan 3.5x24, hệ thống vít khoá 3.5mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1088	Vít khoá titan 3.5x30, hệ thống vít khoá 3.5mm		10 cái/vi	Cái	450,000
1089	Vít khóa trong cho Vít cột sống Orion các loại các cỡ			Cái	1,300,000
1090	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm			Cái	350,000
1091	Vít khóa tự taro đường kính 5.0 mm			Cái	400,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1092	Vít khóa xóp ren toàn phần đường kính 5.0mm			Cái	400,000
1093	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 16mm			Cái	450,000
1094	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 18mm			Cái	450,000
1095	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 20mm			Cái	450,000
1096	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 22mm			Cái	450,000
1097	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 24mm			Cái	450,000
1098	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 26mm			Cái	450,000
1099	Vít khóa xương đường kính 2.4mm dài 28mm			Cái	450,000
1100	Vít khóa xương đường kính 2.7mm dài 16mm			Cái	450,000
1101	Vít khóa xương đường kính 2.7mm dài 18mm			Cái	450,000
1102	Vít khóa xương đường kính 5.0, dài 34 mm			Cái	550,000
1103	Vít khóa xương đường kính 5.0mm dài 28 mm			Cái	550,000
1104	Vít khóa xương đường kính 6.5 dài 66mm			Cái	650,000
1105	Vít khóa xương đường kính 6.5 dài 70 mm			Cái	700,000
1106	Vít khóa xương titan đường kính 3.5mm dài 18mm			Cái	550,000
1107	Vít khóa xương titan đường kính 5.0mm dài 38mm			Cái	600,000
1108	Vít khóa xương titan đường kính 6.5mm dài 66mm			Cái	650,000
1109	Vít khóa xương titan đường kính 6.5mm dài 76mm			Cái	650,000
1110	Vít mini			Cái	300,000
1111	Vít mini(vít mặt), tự khoan, đầu chữ thập, đk 2.0mm, dài 8mm			Cái	300,000
1112	Vít nắp đỉnh dùng với đỉnh nội tủy rỗng nòng Neogen, Vật liệu Titan			Cái	455,000
1113	Vít neo cổ định dây chằng tự điều chỉnh loại Ext Liftfix Button			Cái	13,500,000
1114	Vít nhỏ (vít mặt), tự khoan, đầu chữ thập, đk 2.0mm, dài 6mm			Cái	315,000
1115	Vít ốc khóa trong			Cái	950,000
1116	Vít sọ não			Cái	260,000
1117	Vít xóp 4.0 ren bán phần			Cái	200,000
1118	Vít xóp 6.5 các cỡ			Cái	250,000
1119	Vitamin 3B extra	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	Viên	1,500
1120	Vitamin B1	Vitamin B1	100mg/ml	Ống	1,200
1121	Vitamin B12	Vitamin B12	1000mcg/ml	Ống	1,200
1122	Vitamin B6	Vitamin B6	100mg/ml	Ống	1,000
1123	Vitamin c 50mg ; Lọ/ 100 viên	Vitamin C	50mg	Viên	300
1124	Vitamin K1 1 mg/1ml	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml	Ống	2,000
1125	Vitocalat 1,6mg	Ticarcillin + kali clavulanat	1,5g,0,1g	Lọ	100,000
1126	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac	75mg/3ml	Ống	25,000
1127	Voltaren Emulgel 20mg	Diclofenac natri	Diclofenac 1,16g/100g gel	Type	90,000
1128	VOLTAREN SUPPO 100MG	Diclofenac	100mg	Viên	18,000
1129	Volulyte 6%	Hydroxyethylstarch	6%, 500ml	Túi	140,000
1130	Volulyte Iv 6% 500ml	(hydroxyetyl starch) 6%/ 500 ml.	6%, 500ml	Túi	140,000
1131	Vomina	Dimenhydrinat		Vi	4,000
1132	Vòng đeo tay mẹ và bé			Cái	5,000

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	THÀNH PHẦN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1133	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	(30/70) 40UI/ml; 10ml	Lọ	115,000
1134	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	(30/70) 100UI/ml; 3ml	Ống	99,700
1135	Wosulin- N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40UI/ml; 10ml	Lọ	115,000
1136	Wosulin- R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40UI/ml; 10ml	Lọ	110,000
1137	Wosulin-N	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	40UI/ml; 10ml	Lọ	115,000
1138	Wosulin-R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml, 10ml	Lọ	115,000
1139	Xalermus 250	Carbocistein	Mỗi gói 1,5g chứa: Carbocistein 250mg	Gói	3,500
1140	Xanhmetilen DD	Xanh methylen		Lọ	5,000
1141	Xenetix 300	Iobitridol	30g Iodine/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); 100ml	Lọ	580,000
1142	Xi măng cột sống Spinefix			Gói	5,050,000
1143	Xích thước			gam	310
1144	Xisat 75ml			Lọ	33,000
1145	Xốp phủ vết thương 26x15x3 cm (Bột xốp phủ vt loại lớn)			Miếng	2,000,000
1146	Xốp phủ vết thương cỡ trung bình			Cái	2,600,000
1147	Xốp phủ vết thương lớn (25*15*3)			Cái	3,000,000
1148	Xylocaine Jelly	lidocain	2%	Tuýp	100,000
1149	Xypenat 75ml			Lọ	40,000
1150	Ý dĩ			gam	140
1151	Zanimex500	Cefuroxim	500MG	Viên	19,000
1152	Zaromax 500mg	Azithromycin	500mg	Viên	6,000
1153	Zensalbu nebulas 2.5	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Ống	5,500
1154	Zensalbu nebulas 5.0	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol 5mg/ 2,5ml	Ống	11,000
1155	Zensonid	Budesonid	0,5mg/2ml	Lọ	16,500
1156	Zentanil	Acetyl leucin	1g/10ml	Lọ	30,000
1157	Zentokid D3K2 - 5ml	Vitamin D3	5ml	Lọ	120,000
1158	Zinnat 250mg	Cefuroxim	250mg	Viên	16,000
1159	Zinsol	Kẽm gluconat	10mg/5ml (70mg/5ml)	Chai	15,500
1160	Zitromax	Azithromycin	200mg/5ml	Lọ	140,000
1161	Zodalan	Midazolam	5mg/1ml	Ống	20,000
1162	Zoledro-BFS	Acid Zoledronic	5mg/5ml	Ống	1,200,000